

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

TRN VĂN TRNG

Digitally signed by TRN VĂN
TRNG

DN: C=VN, S=Hà Ni, L=Hà
Đông, O=CÔNG TY C PHN
SÔNG ĐÀ 2, OU=Ban Giám Đc,
T=Phó Tng Giám Đc, CN=TRN
VĂN TRNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=CMND:017000787

Reason: I am the author of this
document

Location:

Date: 2012/08/22 18:05:16
+07'00'

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 - Ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần 6 ngày 15/11/2010, mã số doanh nghiệp 0500236821. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 120.000.000.000 (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

Ngành nghề theo Giấy phép đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- 1 Chi nhánh Sông Đà 205
- 2 Chi nhánh Sông Đà 206
- 3 Chi nhánh Sông Đà 208
- 4 Chi nhánh Sông Đà 209
- 5 Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng

Công ty con

- 1 Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

Trụ sở

Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội
Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
Km10 đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên

Trụ sở

Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên
3 Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
4 Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
5 Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc
2 Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Phạm Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Nguyễn Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo;

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc giữa niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt ban giám đốc:

Công ty Cổ phần Sông Đà 2



Tổng Giám đốc

Hồ Văn Dũng

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 309 /CPA HANOI - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 13/08/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
HÀ NỘI**

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676.533.553.905	619.453.914.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.482.003.134	36.656.947.088
1. Tiền	111	V.01	20.482.003.134	36.656.947.088
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	505.522.800	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		505.522.800	
III. Các khoản phải thu	130		225.847.631.824	230.366.917.908
1. Phải thu khách hàng	131		151.887.571.939	166.890.345.341
2. Trả trước cho người bán	132		14.847.002.792	8.994.615.847
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	60.363.299.630	55.144.844.462
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.250.242.537)	(662.887.742)
IV. Hàng tồn kho	140		389.074.035.915	322.245.705.178
1. Hàng tồn kho	141	V.04	389.074.035.915	322.245.705.178
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.624.360.232	30.184.344.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.241.160.233	3.635.392.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.347.057.836	15.746.397.050
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.036.142.163	10.802.554.366
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.052.335.561	97.739.688.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.154.186.231	71.078.792.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	54.407.763.027	59.929.292.043
- Nguyên giá	222		273.460.676.625	277.159.143.117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219.052.913.598)	(217.229.851.074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.783.863.000	2.140.779.000
- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.785.356.141)	(1.428.440.141)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	5.962.560.204	9.008.721.806
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	19.199.246.329	19.199.246.329
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		29.834.685.019	29.834.685.019
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (	259		(10.635.438.690)	(10.635.438.690)
V. Lợi thế thương mại			1.518.436.500	1.632.021.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.180.466.501	5.829.628.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	16.008.725.113	5.694.577.051
2. Tài sản dài hạn khác	268		171.741.388	135.051.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		775.585.889.466	717.193.603.352

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		561.413.635.425	481.812.233.237
I. Nợ ngắn hạn	310		466.786.383.670	387.612.366.785
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	101.823.323.375	108.545.791.858
2. Phải trả người bán	312		86.165.360.786	94.159.476.701
3. Người mua trả tiền trước	313		50.800.502.949	49.892.428.548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	19.141.967.710	21.966.788.105
5. Phải trả công nhân viên	315		17.806.262.358	25.309.125.970
6. Chi phí phải trả	316	V.12	21.576.212.250	21.197.404.433
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	166.299.569.369	65.795.404.871
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi			3.173.184.873	745.946.299
II. Nợ dài hạn	330		94.627.251.755	94.199.866.452
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	93.766.507.029	93.388.021.449
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		860.744.726	811.845.003
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.275.414.276	235.381.370.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	183.275.414.276	194.358.404.732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.079.551.578	21.646.993.437
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.442.184.642	2.139.981.971
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.541.854.983	13.502.990.894
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.854.353.832	4.396.843.291
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.357.469.242	32.671.595.139
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			30.896.839.765	41.022.965.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		775.585.889.466	717.193.603.352

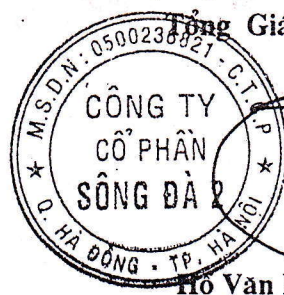
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Đơn vị tính: đồng						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	107.927.210.172	128.174.725.406	197.057.831.675	197.051.985.908
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.17		3.301.340	-	3.301.340
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.18	107.927.210.172	128.171.424.066	197.057.831.675	197.048.684.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	88.647.839.094	98.514.090.513	166.984.043.771	155.437.371.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		19.279.371.078	29.657.333.553	30.073.787.904	41.611.313.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.408.151.131	4.554.476.293	3.276.717.968	10.734.742.722
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	8.575.757.001	12.377.170.112	11.064.739.358	14.816.418.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.360.588.806	5.387.931.721	11.021.278.216	7.822.761.338
8. Chi phí bán hàng	24		1.126.709.497	849.909.422	1.691.607.218	1.575.945.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.899.569.643	8.879.222.467	14.123.264.047	17.489.991.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.085.486.068	12.105.507.845	6.470.895.249	18.463.700.441
11. Thu nhập khác	31		488.017.812		2.054.381.448	8.767.336
12. Chi phí khác	32		308.011.285	72.958.365	341.071.285	72.958.365
13. Lợi nhuận khác	40		180.006.527	(72.958.365)	1.713.310.163	(64.191.029)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.265.492.595	12.032.549.480	8.184.205.412	18.399.509.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	(329.937.812)	2.942.380.087	870.265.733	4.549.823.195
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU

Mã số thuế

QUÍ II

LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY

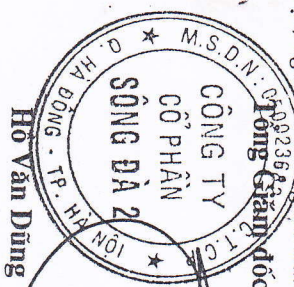
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.595.430.407	9.090.169.393	7.313.939.679	13.849.686.217
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1.760.322.727	2.027.536.158	3.580.904.867	3.363.785.809
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			1.835.107.680	7.062.633.235	3.733.034.812	10.485.900.408
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			153	589	311	874

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2012



Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	146.577.440.277	142.377.702.080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(107.161.133.743)	(117.046.885.848)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.896.051.240)	(32.745.092.242)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.675.281.644)	(6.551.469.230)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(449.475.259)	(4.342.069.429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	210.151.776.242	256.343.689.341
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(205.511.153.365)	(258.619.622.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.963.878.732)	(20.583.748.028)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.282.031.696)	1.556.231.718
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.633.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(77.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	133.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(52.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	281.949.377	7.982.658.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	632.917.681	13.438.890.671
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.419.339.718	31.293.515.462
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104.263.322.621)	(39.698.677.486)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.734.852.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.843.982.903)	(22.140.014.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.174.943.954)	(29.284.871.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.656.947.088	80.076.284.693
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.482.003.134	50.791.412.927

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần 6 ngày 15/11/2010, mã số doanh nghiệp 0500236821. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 120.000.000.000 (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: Km 10, Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Trang trí nội thất;
Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

Chi nhánh Sông Đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội

Xí nghiệp Sông Đà 206, địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Xí nghiệp Sông Đà 208, địa chỉ: Yên Na - Tương Dương - Nghệ An

Chi nhánh Sông Đà 209, địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng, địa chỉ: Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên

Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần 6 ngày 20/02/2012, mã số doanh nghiệp là 0500447798.

Trụ sở chính: Km10 - Đường Nguyễn Trãi - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: từ ngày 01/10/2012 đến ngày 30/06/2012.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- + Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- + Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

4.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình	3 - 20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con và các khoản

6.1 đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

6.2 **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi..

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn

11.2 mục kế toán số 15 -Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mục kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.
- 11.3** Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy, móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.4 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 10: ảnh hưởng của việc chênh lệch tỷ giá hối đoái và các quy định pháp lý có liên quan.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được

- * trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

15.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012

đến hết ngày 30/06/2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	12.472.201.694	8.664.425.156
Cơ quan Công ty	5.602.533.287	3.578.663.628
Chi nhánh Sông Đà 2.05	147.941.435	509.022.180
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	945.695.000	401.970.222
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	778.948.545	621.910.913
Chi nhánh Sông Đà 2.09	456.198.238	343.995.745
Ban quản lý Dự án IIồ Xương Rồng	1.445.461.489	1.339.019.583
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.095.423.700	1.869.842.885
- Tiền gửi Ngân hàng	8.009.801.440	27.992.521.932
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	8.009.801.440	27.992.521.932
Cơ quan Công ty	692.093.713	22.653.774.198
Chi nhánh Sông Đà 2.05	416.461.986	226.027.624
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.266.341	852.615.892
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	83.902.943	314.194.843
Chi nhánh Sông Đà 2.09	928.958.527	917.062.854
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	2.695.142.114	722.856.963
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.188.975.816	2.305.989.558
+ Tiền đang chuyển	-	-
Văn phòng Công ty		
Cộng	20.482.003.134	36.656.947.088
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	505.522.800	-
(Tiền gửi CKH tại NH Vietinbank Thái Nguyên)	505.522.800	
Cộng	505.522.800	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu khác	60.363.299.630	55.144.844.462
Cơ quan Công ty	2.513.963.668	2.644.348.658
Chi nhánh Sông Đà 2.05	16.904.762.841	20.461.438.915
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	11.163.179.124	49.971.591
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	6.721.360.700	652.624.015
Chi nhánh Sông Đà 2.09	80.103.797	48.508.037
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	20.932.824.912	30.254.443.608
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.047.104.588	1.033.509.638
Cộng	60.363.299.630	55.144.844.462

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
đến hết ngày 30/06/2012**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.458.882.191	8.705.355.125
- Công cụ, dụng cụ	271.440.056	281.692.805
- Chi phí SX, KD dở dang	371.078.088.150	306.250.291.203
- Thành phẩm	8.117.397.294	6.908.762.801
- Hàng hoá		-
- Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
- Hàng đang đi đường	48.624.980	
Cộng	389.074.035.915	322.245.705.178

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	15.814.758.375	199.182.393.954	60.985.114.154	1.176.876.634	277.159.143.117
- Mua trong kỳ		1.760.252.591	1.143.335.455	27.890.909	2.931.478.955
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		5.071.423.159	1.187.557.561	370.964.727	6.629.945.447
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	15.814.758.375	195.871.223.386	60.940.892.048	833.802.816	273.460.676.625
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.057.837.642	168.644.159.726	43.530.837.340	997.016.366	217.229.851.074
- Khấu hao trong kỳ	244.607.664	5.841.789.770	2.000.982.374	57.616.878	8.144.996.686
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.763.411.874	1.187.557.561	370.964.727	6.321.934.162
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4.302.445.306	169.722.537.622	44.344.262.153	683.668.517	219.052.913.598
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	11.756.920.733	30.538.234.228	17.454.276.814	179.860.268	59.929.292.043
- Tại ngày cuối kỳ	11.512.313.069	26.148.685.764	16.596.629.895	150.134.299	54.407.763.027

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141		3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	-	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	1.428.440.141		1.428.440.141
2. Số tăng trong kỳ	356.916.000	-	356.916.000
- Khấu hao trong năm	356.916.000	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.785.356.141	-	1.785.356.141
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	2.140.779.000	-	2.140.779.000
2. Tại ngày cuối kỳ	1.783.863.000	-	1.783.863.000

7. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	5.962.560.204	9.008.721.806
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	11.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		11.000.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
<i>Xây dựng cơ bản</i>	5.125.399.321	7.025.028.190
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.100.796.821	4.780.481.484
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	24.602.500	2.244.546.706
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	837.160.883	1.972.693.616
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	837.160.883	1.972.693.616
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
Cộng	5.962.560.204	9.008.721.806

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác	2.777.820	29.834.685.019	2.773.320	29.834.685.019
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	2.777.820	27.778.794.110	2.773.320	27.778.794.110
CTY Cổ phần sắt Thanh Khê - HT	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012

đến hết ngày 30/06/2012

Công ty Cổ phần Thủy điện ĐakĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Công ty CPĐT đô thị và KCN SĐ 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
Công ty Cổ phần 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Công ty CPĐTPT khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
Công ty CPĐT PTĐT và KCN SĐ MT	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	54.000	585.000.000
Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	2	20.020
Đầu tư dài hạn khác		2.055.890.909		2.055.890.909
LD S.Đà 2 - Trung Việt A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
LD S.Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
Dự phòng đầu tư giảm giá d.hạn		(10.635.438.690)		(10.635.438.690)
Cộng	2.777.820	19.199.246.329	2.773.320	19.199.246.329

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Sông Đà 2.05	882.080.075	1.198.964.639
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.552.341	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	934.306.620	56.918.985
Chi nhánh Sông Đà 2.09	13.200.000	-
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	38.972.115	62.506.388
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	14.136.613.962	4.376.187.039
Cộng	16.008.725.113	5.694.577.051

10. Vay và nợ ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	96.029.388.878	95.978.518.186
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	64.654.111.670	78.325.599.772
NH NN&PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	42.024.790.090	51.313.981.780
Các cá nhân cho công ty vay vốn	20.129.321.580	24.511.617.992
	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	31.375.277.208	17.652.918.414
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	16.870.838.600	17.652.918.414
Ngân hàng Vietinbank - CN Nam Thăng Long	13.370.168.579	
NHCP Bưu điện Liên Việt	1.134.270.029	

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.793.934.497	12.567.273.672
Sở GD 3 - NHĐT & PT Việt Nam	5.793.934.497	12.567.273.672
Sở GD 3 - NHĐT & PT Việt Nam	5.163.126.803	10.546.882.640
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	630.807.694	2.020.391.032
Cộng	101.823.323.375	108.545.791.858

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.721.180.875	11.664.869.809
- Thuế Thu nhập cá nhân	10.369.678.287	8.730.498.493
- Thuế tài nguyên	368.930.396	389.856.987
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	333.491.397	655.918.436
- Các loại thuế khác	299.548.445	439.434.700
	49.138.310	86.209.680
Cộng	19.141.967.710	21.966.788.105
12. Chi phí phải trả		
Cơ quan Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.504.407.462	3.513.227.462
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.237.802.732	5.935.039.353
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2.012.357.923	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	5.879.959.713	2.495.164.813
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	4.656.326.769	8.642.450.980
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	82.400.000	
	2.202.957.651	611.521.825
Cộng	21.576.212.250	21.197.404.433
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
* Tài sản thừa chờ giải quyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
* Kinh phí công đoàn		
Cơ quan Công ty	2.733.474.432	2.084.541.343
Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.030.113.201	2.059.607.487
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08		24.933.856
Chi nhánh Sông Đà 2.09		-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	703.361.231	-
* Bảo hiểm xã hội, BHYT		
Cơ quan Công ty	2.361.732.737	631.800.977
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.121.557.559	631.800.977
* Bảo hiểm y tế	240.175.178	-
Cơ quan Công ty	420.387.823	171.486.015
* Bảo hiểm thất nghiệp	420.387.823	171.486.015
Cơ quan Công ty	264.911.851	88.472.391
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	264.911.851	88.472.391
Cơ quan Công ty	350.000.000	400.000.000
* Doanh thu chưa thực hiện	350.000.000	400.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.169.062.526	62.419.104.145

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
đến hết ngày 30/06/2012

Cơ quan Công ty	133.707.564.379	53.078.290.561
Chi nhánh Sông Đà 2.05	7.782.539.625	4.587.781.750
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.977.398.541	2.401.410.538
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	76.285.276	23.894.865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	48.404.000	960.929.682
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	10.090.764	19.738.751
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	13.566.779.941	1.347.057.998
Cộng	166.299.569.369	65.795.404.871
14. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	93.766.507.029	93.388.021.449
- Vay Ngân hàng	93.766.507.029	93.388.021.449
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	91.700.364.120	91.027.878.540
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	89.648.679.806	89.648.679.806
NH TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2.051.684.314	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	1.379.198.734
NH ĐT & PT Hà Tây		
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.066.142.909	2.360.142.909
NH ĐT & PT Hà Tây	2.066.142.909	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	2.360.142.909
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	93.766.507.029	93.388.021.449

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
đến hết ngày 30/06/2012

15. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	21.646.993.437	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23.514.419.081	23.514.419.081
- Tăng khác	-	-	1.106.798.957	1.106.798.957	542.594.017	-	2.756.191.931
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	2.121.369.702	-	-	18.332.440.534	20.453.810.236
2. Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
3. Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	21.646.993.437	13.502.990.894	4.396.843.291	2.139.981.971	32.671.595.139	194.358.404.732
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.733.034.812	3.733.034.812
- Tăng khác	-	432.558.141	2.038.864.088	1.612.094.287	302.202.671	-	4.385.719.187
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	154.583.746	-	19.047.160.709	19.201.744.455
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2012	120.000.000.000	22.079.551.578	15.541.854.982	5.854.353.832	2.442.184.642	17.357.469.242	183.275.414.276

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	58.800.000.000	58.800.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	16.924.200.000
D. Cổ tức	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		15%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
Đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	-
+ Cổ phiếu phổ thông	0	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	15.541.854.982	13.502.990.894
Quỹ dự phòng tài chính	5.854.353.832	4.396.843.291

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đ)

16. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	197.057.831.675	197.051.985.908
+ Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	31.776.043.236	27.100.752.645
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	152.086.931.511	110.231.715.208
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	4.434.222.909	54.839.603.519
+ Doanh thu hoạt động khác	8.760.634.019	4.879.914.536
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.301.340
+ Giảm giá hàng bán (Cty CP CTGT Sông Đà)	-	3.301.340
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.057.831.675	197.048.684.568
+ Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	31.776.043.236	27.100.752.645
+ Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	152.086.931.511	110.228.413.868
+ Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở	4.434.222.909	54.839.603.519
+ Doanh thu thuần hoạt động khác	8.760.634.019	4.879.914.536
19. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
+ Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	22.187.245.155	16.967.937.269
+ Giá vốn hoạt động xây lắp	132.370.626.782	93.636.981.735
+ Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	4.367.859.273	41.189.548.900
+ Giá vốn hoạt động khác	8.058.312.561	3.642.903.293
Cộng	166.984.043.771	155.437.371.197
20. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.276.717.968	10.359.942.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	374.800.000
Cộng	3.276.717.968	10.734.742.722
21. Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi tiền vay	11.021.278.216	7.822.761.338
Chi phí bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	40.037.913	49.475.398
Phí bảo lãnh	3.423.229	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	6.944.182.073
Cộng	11.064.739.358	14.816.418.809

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	870.265.733	4.549.823.195
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	870.265.733	4.549.823.195

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012 là số liệu tại ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

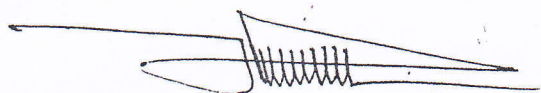
3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	12,77%	13,63%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	87,23%	86,37%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72,39%	67,18%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27,61%	32,82%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,38	1,49
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,45	1,60
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,04	0,09
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,04	9,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,04	7,03%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,01	2,57%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,01	1,93%

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012



Hồ Văn Dũng